

NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM NGỮ VĂN -TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Lâm Trần Sơn¹, Ngọc Thiên Chương¹
Email: ltsntchuong@agu.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 8/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.828

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục diễn ra mạnh mẽ, năng lực số ngày càng trở thành yếu tố cốt lõi đối với sinh viên sư phạm, đặc biệt là ngành Ngữ văn - lĩnh vực vốn đòi hỏi sự sáng tạo và đổi mới trong phương pháp giảng dạy. Nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng năng lực số của sinh viên Sư phạm Ngữ văn tại Trường Đại học An Giang và chỉ ra rằng, bên cạnh việc đã hình thành được những kỹ năng cơ bản về sử dụng công nghệ và giao tiếp trong môi trường số, sinh viên vẫn còn hạn chế ở các kỹ năng nâng cao như sáng tạo nội dung số hay vận dụng công nghệ vào hoạt động nghề nghiệp. Từ kết quả đó, nghiên cứu đề xuất bốn nhóm giải pháp nhằm phát triển năng lực số toàn diện, bao gồm: đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp công nghệ, bồi dưỡng kỹ năng số cho giảng viên và sinh viên, đẩy mạnh các hoạt động trải nghiệm gắn với sáng tạo dự án số, và xây dựng môi trường văn hóa số trong nhà trường. Những giải pháp này có ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời chuẩn bị cho sinh viên trở thành những giáo viên Ngữ văn hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: chuyển đổi số, năng lực số, sinh viên, sư phạm Ngữ văn, Đại học An Giang

I. Đặt vấn đề

Việc phát triển năng lực số cho sinh viên sư phạm hiện nay là một yêu cầu tất yếu, xuất phát từ bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi quốc gia và toàn cầu. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, cùng với Nghị quyết số 52-NQ/

TW (2019) của Bộ Chính trị về chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đều nhấn mạnh vai trò trọng tâm của việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao. Trong xu thế đó, sinh viên Sư phạm Ngữ văn tại Trường Đại học An Giang cần được trang bị không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn cả năng lực số như một năng lực cốt lõi, giúp họ

1 Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia TP HCM

sử dụng công nghệ vừa như công cụ học tập, vừa như phương tiện đổi mới phương pháp giảng dạy. Đây là yếu tố quyết định khả năng thích ứng của sinh viên với môi trường giáo dục hiện đại, đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế số và xã hội tri thức. Tuy nhiên, thực tế năng lực số của sinh viên sư phạm Ngữ văn hiện nay như thế nào, mức độ đáp ứng ra sao và còn tồn tại những hạn chế gì vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Do đó, việc khảo sát thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển năng lực số là nhiệm vụ cần thiết và có ý nghĩa cấp bách, nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo, bồi dưỡng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm năng lực số

Năng lực số (digital competence hoặc digital literacy) là một khái niệm trung tâm trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, đặc biệt trong giáo dục đại học, nơi công nghệ số đang tạo ra những biến đổi sâu sắc trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Khái niệm này xuất hiện từ thập niên 1990 và dần hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội số. Theo Paul Gilster (1997), năng lực số được hiểu là khả năng sử dụng và đánh giá thông tin số một cách hiệu quả, cụ thể là *“khả năng hiểu và sử dụng thông tin dưới nhiều định dạng khác nhau từ nhiều nguồn khác nhau, được hiển thị qua máy tính”* (Paul Gilster, 1997). Định nghĩa này chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh kỹ thuật, tập trung vào khả năng tiếp cận và xử lý thông tin số, nhưng chưa bao quát những chiều cạnh xã hội và đạo đức.

Kế thừa và mở rộng cách tiếp cận này, các tổ chức quốc tế như UNESCO coi

năng lực số là *“tập hợp các khả năng sử dụng thiết bị số, ứng dụng truyền thông và mạng để truy cập và quản trị thông tin”* (Dẫn theo Đỗ & Trần, 2022, tr. 3). Quan niệm này làm nổi bật khả năng cá nhân trong việc tạo lập và chia sẻ nội dung, giao tiếp, giải quyết vấn đề theo hướng sáng tạo, qua đó tăng cường hiệu quả tham gia vào học tập, công việc và đời sống xã hội. Như vậy, năng lực số không chỉ bao hàm kỹ năng công nghệ mà còn gắn liền với tư duy phản biện, ý thức về an toàn mạng và khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi công nghệ.

Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số được thúc đẩy mạnh mẽ theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong bối cảnh đó, năng lực số được coi là yếu tố nền tảng giúp thế hệ trẻ, đặc biệt là sinh viên, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, nơi có tới 70% công việc phổ thông chịu tác động của tự động hóa (Trần & Đỗ, 2021). Nhìn vào sự phát triển khái niệm, có thể nhận thấy sự chuyển dịch từ kỹ năng cơ bản (như sử dụng máy tính) sang phạm vi rộng hơn, bao gồm cả khía cạnh xã hội và đạo đức. Jane Secker (2018) cũng nhấn mạnh năng lực số gắn với khả năng phân tích thông tin số bằng tư duy phản biện, sử dụng công cụ số để thể hiện bản thân, chia sẻ và tham gia tranh luận, đồng thời đặt ra vấn đề phân biệt nó với các khái niệm gần gũi như năng lực thông tin hay kỹ năng số.

Trong môi trường giáo dục đại học, nhất là với sinh viên sư phạm Ngữ văn, năng lực số không chỉ là công cụ hỗ trợ học tập mà còn quyết định khả năng tích hợp công nghệ vào giảng dạy văn học, chẳng hạn như ứng dụng nền tảng số để phân tích tác phẩm hay tương tác với học sinh trong không gian trực tuyến. Ngược lại, sự thiếu

hụt năng lực số sẽ dẫn đến bất lợi cạnh tranh. Báo cáo của Quỹ Thanh niên Úc chỉ ra rằng nhu cầu kỹ năng số đã tăng 200% trong vòng ba năm, song phần lớn thanh niên vẫn chưa sẵn sàng (Pangrazio, 2019).

Có thể thấy, năng lực số là một khái niệm đa chiều, kết hợp kỹ năng, kiến thức và thái độ, nhằm giúp cá nhân - đặc biệt là sinh viên sư phạm - tham gia chủ động và sáng tạo vào xã hội số. Trong bối cảnh Việt Nam, việc xây dựng khung năng lực số phù hợp được xem là giải pháp tất yếu để đáp ứng thách thức chuyển đổi số, như Nghị quyết 52-NQ/TW (2019) đã khẳng định, cần chú trọng đào tạo năng lực số từ phổ thông đến đại học.

2.2. Các thành tố của năng lực số

Năng lực số thường được xác định thông qua các khung tham chiếu, cho phép phân tích và đánh giá một cách hệ thống. Trong đó, DigComp của Liên minh Châu Âu là khung phổ biến nhất, gồm năm lĩnh vực chính với 21 năng lực thành phần, có thể điều chỉnh phù hợp với từng bối cảnh. Cụ thể, các thành tố chính bao gồm: (1) Năng lực thông tin và dữ liệu, liên quan đến việc “lướt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và các nội dung; đánh giá dữ liệu, thông tin và các nội dung số; quản lý dữ liệu, thông tin và các nội dung số” (Võ & Phạm, 2024, p. 71); (2) Giao tiếp và cộng tác, nhấn mạnh tương tác qua công nghệ số, chia sẻ thông tin, tham gia công dân số và hợp tác trực tuyến; (3) Sáng tạo nội dung số, bao gồm tạo lập, chỉnh sửa và tuân thủ bản quyền; (4) An toàn, tập trung vào bảo vệ thiết bị, dữ liệu cá nhân, sức khỏe và an ninh mạng; (5) Giải quyết vấn đề, gắn với việc vận dụng công nghệ để xử lý tình huống, đổi mới và học tập suốt đời (Võ & Phạm, 2024; Nguyễn et al., 2023).

Xem xét sâu hơn, năng lực thông tin và dữ liệu được coi là nền tảng, giúp sinh viên sư phạm Ngữ văn tìm kiếm và đánh giá tư liệu văn học số một cách đáng tin cậy, đồng thời tránh được rủi ro từ thông tin sai lệch trên mạng. Giao tiếp và cộng tác có ý nghĩa đặc biệt trong hoạt động giảng dạy, khi sinh viên cần tận dụng công cụ số để thảo luận nhóm, làm việc chung hoặc kết nối với học sinh, chẳng hạn thông qua mạng xã hội để chia sẻ bài học. Thành tố sáng tạo nội dung số khuyến khích việc sản xuất video phân tích tác phẩm, thiết kế infographic hay các sản phẩm trực quan khác nhằm tăng tính sáng tạo trong môn Ngữ văn. Thành tố an toàn nhấn mạnh vai trò bảo vệ dữ liệu cá nhân và sức khỏe người dùng trong bối cảnh người Việt Nam dành trung bình khoảng 2 giờ mỗi ngày cho mạng xã hội với tần suất tương tác cao. Cuối cùng, giải quyết vấn đề giúp sinh viên thích ứng với công nghệ mới, điển hình là khả năng chuyển đổi nhanh sang hình thức học trực tuyến trong đại dịch COVID-19.

Trong bối cảnh Việt Nam, một số nghiên cứu đề xuất khung mở rộng gồm bảy nhóm năng lực: Vận hành thiết bị và phần mềm; Năng lực thông tin và dữ liệu; Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo nội dung số; An ninh và an toàn trên không gian mạng; Học tập và phát triển kỹ năng số; và Năng lực số liên quan đến nghề nghiệp (Trần & Đỗ, 2021, tr. 12). Điểm mới ở đây là việc bổ sung yếu tố nghề nghiệp, rất phù hợp với sinh viên sư phạm - những người cần ứng dụng công cụ số trong thiết kế và triển khai bài học Ngữ văn. Đáng chú ý, các thành tố không tồn tại tách biệt mà có sự gắn kết chặt chẽ; chẳng hạn, giao tiếp trực tuyến luôn đòi hỏi nhận thức về an toàn mạng để hạn chế rủi ro. Nghiên cứu của Nguyễn

et al. (2023) cho thấy nhận thức về từng thành tố còn phụ thuộc vào yếu tố cá nhân như giới tính, năm học hay trình độ công nghệ thông tin, từ đó đặt ra yêu cầu đào tạo theo hướng cá nhân hóa cho sinh viên.

Như vậy, hệ thống thành tố của năng lực số vừa bao hàm kỹ năng công nghệ, vừa tích hợp yếu tố xã hội và đạo đức, qua đó giúp sinh viên sư phạm Ngữ văn tại Đại học An Giang phát triển toàn diện để đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong kỷ nguyên số. Việc thiếu hụt bất kỳ thành tố nào có thể gây ra sự mất cân đối, như báo cáo PISA chỉ ra rằng 27% học sinh Úc vẫn thiếu các kỹ năng số cơ bản (Thomson & De Bortoli, 2012).

2.3. Vai trò của năng lực số đối với sinh viên Sư phạm Ngữ văn

Năng lực số giữ vai trò then chốt trong việc giúp sinh viên Sư phạm Ngữ văn thích ứng với môi trường giáo dục hiện đại, nơi công nghệ số đang làm thay đổi cách tiếp cận tri thức và phương thức giảng dạy. Với đặc thù chuyên ngành gắn liền phân tích văn bản, sáng tạo ngôn ngữ và giao tiếp, năng lực số mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu học tập đa dạng, từ văn học cổ điển cho đến các nguồn số hóa như sách điện tử, video phân tích hay diễn đàn trực tuyến. Nhờ đó, sinh viên không chỉ nâng cao hiệu quả học tập mà còn rèn luyện năng lực tự học suốt đời - phẩm chất thiết yếu của nghề giáo viên trong kỷ nguyên số.

Một vai trò nổi bật khác của năng lực số là hỗ trợ giảng dạy sáng tạo và tăng cường tương tác. Sinh viên có thể ứng dụng các công cụ số để thiết kế bài học sinh động, kết hợp hình ảnh, video minh họa tác phẩm, hoặc sử dụng nền tảng trực tuyến để tổ chức thảo luận nhóm. Sau tác động của đại dịch COVID-19, kỹ năng này

càng quan trọng khi dạy học trực tuyến trở thành xu hướng tất yếu. Việc thành thạo công cụ như Zoom hay Google Classroom giúp sinh viên không chỉ đảm bảo truyền đạt nội dung hiệu quả mà còn khuyến khích sự tham gia chủ động của học sinh, biến giờ học Ngữ văn thành không gian gần gũi, hấp dẫn với thế hệ trẻ am hiểu công nghệ.

Năng lực số cũng góp phần phát triển tư duy phản biện và khả năng sáng tạo nội dung. Sinh viên có thể tận dụng nguồn dữ liệu số để phân tích tác phẩm văn học từ nhiều góc nhìn - ví dụ so sánh các bản dịch, khám phá bối cảnh lịch sử thông qua tư liệu trực tuyến. Bên cạnh đó, họ còn có thể tạo ra sản phẩm số riêng như blog về thơ ca Việt Nam, podcast bàn luận tiểu thuyết, hoặc infographic phân tích tác phẩm. Những hoạt động này không chỉ rèn luyện kỹ năng diễn đạt trong môi trường số mà còn giúp sinh viên phát huy tính sáng tạo, yếu tố vốn gắn liền với đặc thù môn Ngữ văn.

Một khía cạnh quan trọng khác là đảm bảo an toàn và đạo đức số. Năng lực số giúp sinh viên nhận diện và phòng tránh thông tin sai lệch, bảo mật dữ liệu cá nhân khi chia sẻ nội dung trực tuyến. Với tư cách là giáo viên tương lai, họ còn có trách nhiệm hướng dẫn học sinh sử dụng mạng xã hội an toàn, như phân tích tác hại của tin giả trong lĩnh vực văn hóa. Điều này góp phần xây dựng đội ngũ giáo viên có ý thức cao về an ninh mạng và trách nhiệm xã hội, nhất là khi Ngữ văn thường gắn với những vấn đề nhạy cảm về lịch sử, xã hội.

Tóm lại, năng lực số không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là yếu tố quyết định sự thành công của sinh viên Sư phạm Ngữ văn tại Đại học An Giang. Nó giúp họ thích

ứng với xu hướng giáo dục lai (blended learning), đồng thời chuẩn bị hành trang nghề nghiệp trong nền kinh tế số, nơi giáo viên Ngữ văn cần kết hợp tri thức chuyên môn với công nghệ để truyền cảm hứng cho học sinh. Thiếu năng lực này sẽ khiến sinh viên dễ tụt hậu so với thực tiễn, trong khi sở hữu nó mở ra cơ hội phát triển toàn diện, từ học tập cá nhân đến đóng góp cho cộng đồng giáo dục.

2.4. Khung lý thuyết/mô hình năng lực số và tích hợp công nghệ vào giảng dạy Ngữ văn

Khung lý thuyết đánh giá năng lực số trong nghiên cứu này dựa trên mô hình DigComp 2.1 của Liên minh Châu Âu (European Commission, 2017), một khung tham chiếu phổ biến được sử dụng để đánh giá và phát triển năng lực số cho công dân, bao gồm sinh viên. DigComp 2.1 xác định năng lực số qua 5 lĩnh vực chính với 21 năng lực thành phần, được phân loại theo 8 mức độ proficiency từ cơ bản (mức độ 1-2: nhận thức và sử dụng đơn giản) đến nâng cao (mức độ 7-8: sáng tạo và lãnh đạo). Các lĩnh vực bao gồm: (1) Thông tin và dữ liệu số (tìm kiếm, đánh giá, quản lý thông tin); (2) Giao tiếp và hợp tác (tương tác, chia sẻ nội dung số); (3) Sáng tạo nội dung số (tạo, chỉnh sửa, bảo vệ bản quyền); (4) An toàn số (bảo vệ thiết bị, dữ liệu cá nhân, an ninh mạng); (5) Giải quyết vấn đề (sử dụng công nghệ để xử lý tình huống, đổi mới).

Việc áp dụng DigComp 2.1 cho phép đánh giá năng lực số một cách toàn diện, không chỉ kỹ năng kỹ thuật mà còn tư duy phản biện và đạo đức số, giúp xác định khoảng cách giữa thực trạng và yêu cầu của chuyển đổi số giáo dục. Trong ngành Sư phạm Ngữ văn, mô hình này hỗ trợ đánh giá cách sinh viên sử dụng

công nghệ để nâng cao hiệu quả học tập và giảng dạy.

Về tích hợp công nghệ vào quá trình và nội dung giảng dạy Ngữ văn, mô hình DigComp 2.1 nhấn mạnh vai trò công nghệ như công cụ đổi mới sư phạm. Trong quá trình giảng dạy, công nghệ được tích hợp để hỗ trợ phân tích văn bản (ví dụ: sử dụng Voyant Tools để phân tích từ ngữ lặp lại trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, giúp sinh viên khám phá phong cách ngôn ngữ trực quan); sáng tạo nội dung (sử dụng Canva hoặc Adobe Spark để thiết kế infographic về hình tượng người phụ nữ trong văn học dân gian); và giao tiếp (ứng dụng Zoom hoặc Google Classroom để thảo luận trực tuyến về “Chiến tranh và con người” trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu). Trong nội dung, công nghệ giúp số hóa tài liệu (ví dụ: xây dựng thư viện số với Omeka để lưu trữ văn học kháng chiến, kết hợp AI như ChatGPT để tạo câu hỏi thảo luận về thơ Hồ Xuân Hương). Các ví dụ này không chỉ nâng cao hứng thú học tập mà còn phát triển năng lực số nghề nghiệp, phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và chuyển đổi số quốc gia.

Như vậy, DigComp 2.1 cung cấp cơ sở lý thuyết vững chắc để đánh giá và phát triển năng lực số, đồng thời hướng dẫn tích hợp công nghệ vào Ngữ văn, giúp sinh viên trở thành giáo viên sáng tạo trong kỷ nguyên số.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai bằng phương pháp điều tra khảo sát thông qua bảng hỏi, trong đó các tiêu chí được xây dựng dựa trên khung năng lực số DigComp 2.1 của Liên minh Châu Âu và có điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam. Đối tượng khảo sát là 150 sinh

viên ngành Sư phạm Ngữ văn tại Trường Đại học An Giang, trải rộng từ năm thứ nhất đến năm cuối, trong năm học 2024-2025. Dữ liệu thu thập được tiến hành xử lý bằng các công cụ thống kê mô tả nhằm phân tích và đánh giá mức độ thành thạo của sinh viên ở từng nhóm năng lực số. Quá trình đánh giá dựa trên thang đo Likert 5 mức độ, cho phép xác định một cách chi tiết mức độ từ thấp đến cao trong việc hình thành và phát triển năng lực số, qua đó phản ánh rõ thực trạng cũng như sự chênh lệch giữa các nhóm kỹ năng.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng năng lực số của sinh viên Sư phạm Ngữ văn

Để đánh giá thực trạng năng lực số, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trực tuyến 150 sinh viên Sư phạm Ngữ văn tại Trường Đại học An Giang (năm học

2024-2025), bao gồm từ năm thứ nhất đến năm cuối. Công cụ khảo sát được thiết kế dựa trên khung năng lực số DigComp 2.1 của Liên minh Châu Âu, đã được nhiều nghiên cứu trong nước điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam (Trần & Đỗ, 2021; Võ & Phạm, 2024; Nguyễn et al., 2023). Khung này gồm bảy nhóm năng lực: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) Năng lực thông tin và dữ liệu; (3) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) Sáng tạo nội dung số; (5) An ninh và an toàn trên không gian mạng; (6) Học tập và phát triển kỹ năng số; (7) Năng lực số liên quan đến nghề nghiệp.

Mỗi nhóm năng lực được đo lường theo thang Likert 5 mức (1: Rất yếu; 2: Yếu; 3: Trung bình; 4: Khá; 5: Tốt). Trong đó, tỷ lệ sinh viên đạt mức Khá-Tốt (4-5) được coi là chỉ báo cho thấy mức độ thành thạo của nhóm năng lực đó.

Bảng 1. Thực trạng năng lực số của sinh viên Sư phạm Ngữ văn

Nhóm năng lực số	1 (Rất yếu)	2 (Yếu)	3 (Trung bình)	4 (Khá)	5 (Tốt)	Khá-Tốt (4-5)
Vận hành thiết bị và phần mềm	2,4%	8,2%	11,6%	47,2%	30,6%	77,8%
Năng lực thông tin và dữ liệu	3,1%	12,8%	22,4%	40,3%	21,4%	61,7%
Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	2,7%	8,9%	18,1%	45,0%	25,3%	70,3%
Sáng tạo nội dung số	6,4%	18,6%	26,8%	33,2%	15,0%	48,2%
An ninh và an toàn trên không gian mạng	4,6%	15,0%	25,0%	35,4%	20,0%	55,4%
Học tập và phát triển kỹ năng số	3,9%	10,5%	20,5%	42,1%	23,0%	65,1%
Năng lực số liên quan đến nghề nghiệp	5,0%	17,0%	26,0%	37,0%	15,0%	52,0%

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực số của sinh viên nhìn chung ở mức trung bình khá, song vẫn tồn tại sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm kỹ năng. Một số kỹ năng cơ bản đã được hình thành và phát huy hiệu quả, trong khi các kỹ năng nâng cao, đòi hỏi tính sáng tạo và ứng dụng nghề nghiệp, vẫn còn hạn chế.

Trong các nhóm năng lực, vận hành thiết bị và phần mềm (77,8%) là điểm mạnh nhất. Hầu hết sinh viên đã thành

thạo việc sử dụng smartphone, máy tính và các ứng dụng văn phòng như Microsoft Office, Google Docs để phục vụ học tập. Đây là kết quả của việc tiếp xúc thường xuyên với công nghệ cũng như trải nghiệm học trực tuyến trong giai đoạn COVID-19, giúp hình thành nền tảng kỹ năng cơ bản khá vững chắc.

Giao tiếp và hợp tác (70,3%) cũng đạt mức cao, phản ánh khả năng trao đổi học thuật qua mạng xã hội như Facebook,

Zalo hoặc các nền tảng học tập trực tuyến. Tuy vậy, sinh viên vẫn còn hạn chế trong việc làm việc nhóm ở mức chuyên sâu, đặc biệt là sử dụng các công cụ cộng tác thời gian thực như Google Workspace để chia sẻ và xử lý dữ liệu đồng bộ. Điều này cho thấy việc hợp tác của sinh viên chủ yếu dừng lại ở các hình thức trao đổi thông tin nhanh, chưa phát huy đầy đủ tính hiệu quả của công nghệ số trong học thuật.

Nhóm học tập và phát triển kỹ năng số (65,1%) thể hiện khả năng tự học qua các nền tảng trực tuyến mở như LMS, Coursera. Tuy nhiên, sinh viên chưa xây dựng được chiến lược dài hạn để cập nhật công nghệ mới, dẫn đến việc học tập còn mang tính tự phát, thiếu định hướng rõ ràng nhằm phát triển năng lực số một cách bền vững.

Đáng chú ý, năng lực thông tin và dữ liệu chỉ đạt 61,7%. Sinh viên có thể tìm kiếm tài liệu số phục vụ học tập và nghiên cứu văn học, nhưng lại thiếu kỹ năng đánh giá độ tin cậy của nguồn. Hạn chế này tiềm ẩn nguy cơ sử dụng tài liệu thiếu chính xác trong phân tích tác phẩm, làm ảnh hưởng đến chất lượng học tập và nghiên cứu.

Các nhóm năng lực an ninh và an toàn (55,4%) cùng năng lực số liên quan đến nghề nghiệp (52,0%) đều chỉ đạt mức trung bình. Điều này phản ánh thực tế sinh viên chưa chú trọng đúng mức đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhận diện tin giả cũng như chưa tích hợp hiệu quả công nghệ số vào hoạt động giảng dạy. Những kỹ năng như thiết kế bài giảng trực tuyến hay ứng dụng AI trong phân tích văn bản vẫn còn xa lạ, trong khi đây là yêu cầu thiết yếu của nghề giáo viên trong bối cảnh giáo dục số.

Yếu nhất là nhóm sáng tạo nội dung

số (48,2%). Sinh viên hiếm khi tạo ra các sản phẩm học thuật số như video phân tích thơ ca, infographic về tác giả hay podcast thảo luận tác phẩm. Phần lớn mới chỉ dừng lại ở thao tác sao chép hoặc chỉnh sửa nội dung đơn giản, chưa có sự sáng tạo và đổi mới cần thiết.

Có thể thấy, năng lực số của sinh viên Sư phạm Ngữ văn tại Trường Đại học An Giang hiện chủ yếu dừng lại ở mức thành thạo kỹ năng cơ bản. Các kỹ năng nâng cao như sáng tạo nội dung, ứng dụng nghề nghiệp và đảm bảo an toàn số còn nhiều hạn chế. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có các chương trình bồi dưỡng và can thiệp sư phạm phù hợp nhằm phát triển toàn diện năng lực số, đặc biệt để chuẩn bị cho sinh viên trở thành giáo viên trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục.

4.2. Giải pháp phát triển năng lực số cho sinh viên sư phạm Ngữ văn

4.2.1. Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo

Đổi mới chương trình đào tạo là nền tảng quan trọng để tích hợp năng lực số vào quá trình học tập của sinh viên Sư phạm Ngữ văn. Mục tiêu không chỉ dừng lại ở việc cung cấp tri thức chuyên môn, mà còn giúp sinh viên biết sử dụng công nghệ như một công cụ hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu và sáng tạo. Một trong những hướng đi cần thiết là bổ sung vào chương trình những học phần gắn trực tiếp với công nghệ số, chẳng hạn như môn “Ứng dụng công nghệ số trong dạy học Ngữ văn” (2-3 tín chỉ). Ở đó, sinh viên không chỉ học về công cụ, mà còn biết cách ứng dụng để khai thác chiều sâu văn học. Ví dụ, sử dụng Voyant Tools để phân tích từ ngữ lặp lại trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, qua đó rút ra đặc điểm phong cách

ngôn ngữ một cách trực quan và khách quan hơn so với cách phân tích thủ công truyền thống. Đây là cách giúp sinh viên tiếp cận văn bản bằng dữ liệu số, đồng thời rèn luyện tư duy phản biện và phân tích khoa học.

Song song với nội dung, phương pháp đào tạo cũng cần đổi mới. Việc áp dụng mô hình học tập kết hợp (blended learning) cho phép kết nối giữa lớp học trực tiếp và không gian học trực tuyến, tạo ra môi trường linh hoạt hơn cho sinh viên. Chẳng hạn, trong môn “Văn học Việt Nam hiện đại”, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên thiết kế một bài thuyết trình trực tuyến bằng Canva, kết hợp hình ảnh, âm thanh và video để minh họa tác phẩm *Lão Hạc* của Nam Cao. Nhờ đó, người học vừa rèn luyện kỹ năng sáng tạo nội dung số, vừa tiếp cận văn học trong môi trường đa phương tiện. Mô hình này cũng góp phần tăng tính chủ động, giảm sự lệ thuộc vào giảng viên, đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc và giao tiếp trong môi trường số - những yếu tố rất cần thiết khi họ trở thành giáo viên.

Để đo lường năng lực số, có thể áp dụng công cụ tự đánh giá dựa trên DigComp 2.1, sử dụng questionnaire với 21 chỉ số năng lực, đánh giá qua thang Likert 5 mức (1: Rất yếu; 5: Tốt). Ví dụ: Trong môn “Phương pháp dạy học Ngữ văn”, sinh viên thực hiện bài tập sử dụng AntConc để phân tích dữ liệu ngôn ngữ trong *Lão Hạc* (đo lường sáng tạo nội dung số qua số lượng từ khóa được phân tích và insight rút ra). Kết quả được đánh giá tự động qua báo cáo của AntConc, kết hợp phản hồi giảng viên về tính sáng tạo. Đặc biệt, cơ chế đánh giá năng lực số cần được tích hợp vào chương trình qua các bài tập thực hành. Ví dụ, sinh viên

nộp portfolio số (video phân tích Truyện Kiều bằng Powtoon), được chấm điểm tự động bằng rubric số hóa trên LMS (như Moodle), đo lường các tiêu chí như sáng tạo nội dung (30%), sử dụng công nghệ (30%), và tư duy phản biện (40%). Điều này giúp xác định chính xác mức độ năng lực số và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp.

Ngoài ra, cần tăng cường tích hợp hoạt động thực hành công nghệ vào các học phần cốt lõi để sinh viên gắn kết lý thuyết với ứng dụng thực tế. Ví dụ, trong môn “Phương pháp dạy học Ngữ văn”, thay vì chỉ làm bài giảng bằng PowerPoint, sinh viên có thể thiết kế bài học bằng Prezi với hiệu ứng động và liên kết đến nguồn tài liệu trực tuyến. Cách làm này không chỉ giúp họ làm quen với công cụ số hiện đại mà còn buộc họ suy nghĩ sáng tạo hơn trong cách tổ chức và truyền đạt tri thức văn học. Để triển khai hiệu quả, cần có sự phối hợp giữa giảng viên chuyên ngành và chuyên gia công nghệ thông tin nhằm xây dựng chương trình vừa đảm bảo tính khoa học, vừa cập nhật theo xu hướng số hóa.

Đặc biệt, đổi mới chương trình và phương pháp cần gắn với cơ chế đánh giá thường xuyên. Thông qua khảo sát trực tuyến hoặc các bài tập thực hành, sinh viên có thể phản ánh mức độ tiến bộ của mình trong việc phát triển năng lực số. Chẳng hạn, sau mỗi học phần, họ có thể nộp sản phẩm số như video giảng dạy, infographic hoặc podcast thảo luận tác phẩm, vừa để kiểm chứng năng lực, vừa làm minh chứng cho hiệu quả đào tạo. Nhờ đó, nhà trường kịp thời điều chỉnh chương trình, bảo đảm sinh viên được chuẩn bị tốt nhất cho công việc giảng dạy trong bối cảnh giáo dục số.

Chẳng hạn, để đo lường mức độ năng lực số, giảng viên có thể sử dụng

công cụ tự đánh giá DigComp 2.1 với 21 chỉ số, hoặc questionnaire Likert 5 mức như trong nghiên cứu này. Ví dụ điển hình: Trong môn “Phương pháp dạy học Ngữ văn”, tích hợp Voyant Tools để đo sáng tạo nội dung số qua phân tích dữ liệu ngôn ngữ trong tác phẩm “Lão Hạc” của Nam Cao, đánh giá tự động qua điểm số tool-generated.

4.2.2. Bồi dưỡng kỹ năng số cho giảng viên và sinh viên

Bồi dưỡng kỹ năng số là giải pháp then chốt để nâng cao năng lực số cho cả giảng viên và sinh viên Sư phạm Ngữ văn, trong đó giảng viên đóng vai trò định hướng và làm gương cho sinh viên trong việc ứng dụng công nghệ vào chuyên ngành nhân văn. Đối với giảng viên, nhà trường cần tổ chức các khóa đào tạo định kỳ kéo dài từ một đến hai tuần, tập trung vào cả công cụ số cơ bản lẫn nâng cao, phù hợp với đặc thù giảng dạy Ngữ văn. Chẳng hạn, khóa học “Sử dụng AI trong phân tích văn học” có thể hướng dẫn giảng viên khai thác công cụ như ChatGPT để xây dựng hệ thống câu hỏi thảo luận về hình tượng ẩn dụ trong thơ Hồ Xuân Hương, ... Qua đó, góp phần tiết kiệm thời gian soạn giảng và tăng tính tương tác với sinh viên. Để đo lường năng lực số của giảng viên, sử dụng Digital Competence Scale (DCS) với các tiêu chí như “khả năng tích hợp công nghệ vào bài giảng”. Ví dụ, giảng viên thực hiện bài giảng số về “Phong cách nghệ thuật Nam Cao” trên Genially, được đánh giá tự động qua analytics của nền tảng (số lượt tương tác, thời gian học sinh xem). Các khóa đào tạo nên được triển khai theo hình thức workshop kết hợp trực tuyến và trực tiếp, có sự tham gia của chuyên gia từ các trường đại học uy tín, giúp giảng viên vừa tiếp cận lý thuyết vừa thực hành ngay trên lớp.

Đối với sinh viên, bồi dưỡng kỹ năng số cần chi tiết hóa vào các kỹ năng sáng tạo nội dung số và phân tích dữ liệu ngôn ngữ, với khả năng đo lường cụ thể. Việc bồi dưỡng kỹ năng số cho sinh viên có thể triển khai qua hoạt động ngoại khóa hoặc hội thảo chuyên đề nhằm hỗ trợ cho chương trình chính khóa. Chẳng hạn, nhà trường có thể tổ chức các buổi hội thảo hàng tháng với chủ đề “Kỹ năng sáng tạo nội dung số trong Ngữ văn”, nơi sinh viên học cách sử dụng phần mềm Adobe Spark để xây dựng infographic về “Tình yêu trong thơ Xuân Diệu”, ... kết hợp hình ảnh, ngôn từ và âm nhạc nhằm làm sinh động bài học. Các hoạt động này không chỉ giúp sinh viên rèn luyện khả năng sáng tạo nội dung số mà còn cho phép họ ứng dụng trực tiếp vào thực hành sư phạm, như xây dựng bài giảng thử nghiệm dành cho học sinh phổ thông. Đồng thời, nhà trường có thể hợp tác với các nền tảng học trực tuyến quốc tế như Coursera hoặc edX để cung cấp khóa học miễn phí về năng lực số, khuyến khích sinh viên hoàn thành chứng chỉ và được cộng điểm thưởng vào kết quả học tập.

Ngoài ra, bồi dưỡng kỹ năng số cần cá nhân hóa dựa trên mức độ hiện tại của từng đối tượng. Ví dụ, đối với sinh viên còn yếu về an toàn số, có thể mở lớp chuyên đề “Bảo vệ quyền riêng tư trên mạng xã hội”, giúp họ biết cách cài đặt quyền riêng tư khi chia sẻ các bài viết phân tích văn học để tránh rủi ro bị sao chép ý tưởng hoặc tấn công mạng. Đối với giảng viên, chương trình có thể tập trung vào quản lý lớp học trực tuyến bằng công cụ Mentimeter, từ đó tạo các câu hỏi trắc nghiệm nhanh hoặc khảo sát trong bài giảng về “Phong cách nghệ thuật của Nam Cao”, tăng cường sự tham gia của sinh viên. Đặc biệt, nên tổ chức hoạt động

thực hành nhóm, nơi giảng viên và sinh viên cùng hợp tác trong một dự án cụ thể, chẳng hạn xây dựng kênh YouTube “*Văn học Việt Nam qua lăng kính số*”, vừa thúc đẩy trao đổi chuyên môn vừa nuôi dưỡng tinh thần học hỏi lẫn nhau.

Để bảo đảm hiệu quả lâu dài, cần xây dựng cơ chế theo dõi và đánh giá sau bồi dưỡng. Các công cụ khảo sát trực tuyến có thể được dùng để thu thập phản hồi, qua đó điều chỉnh nội dung chương trình phù hợp hơn. Ví dụ, sau khóa học, sinh viên có thể trình bày cách áp dụng kỹ năng số trong bài tập Ngữ văn, như sử dụng Google Forms để khảo sát cảm nhận của bạn học về một tác phẩm văn học cụ thể. Để đo lường, áp dụng DigComp 2.1 questionnaire với đánh giá tự động qua LMS, ví dụ phân tích câu trả lời về Hai đứa trẻ của Thạch Lam để đo mức độ giao tiếp số và sáng tạo (qua điểm số trung bình từ 21 chỉ số). Cách tiếp cận này không chỉ góp phần nâng cao kỹ năng, mà còn tạo động lực học tập liên tục, giúp sinh viên Sư phạm Ngữ văn từng bước trở thành những giáo viên am hiểu công nghệ, đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của giáo dục số trong kỷ nguyên mới.

4.2.3. Tăng cường hoạt động trải nghiệm và sáng tạo số

Tăng cường hoạt động trải nghiệm và sáng tạo số được xem là một hướng đi hiệu quả nhằm giúp sinh viên sư phạm Ngữ văn vận dụng năng lực số vào thực tiễn, biến quá trình học tập lý thuyết thành những kỹ năng thực hành cụ thể, đồng thời khơi gợi tinh thần sáng tạo. Nhà trường có thể thiết kế các dự án học tập nhóm, yêu cầu sinh viên sử dụng công cụ số để tìm hiểu, phân tích và trình bày kiến thức văn học theo cách mới mẻ. Chẳng hạn, một dự án học kỳ mang tên “*Văn học Việt Nam qua lăng kính số*” có thể giao cho nhóm

sinh viên xây dựng blog trên WordPress với chủ đề “*Hình tượng người phụ nữ trong văn học dân gian*”. Trên blog, sinh viên có thể kết hợp bài viết phân tích, hình ảnh minh họa, video phỏng vấn chuyên gia để tạo thành sản phẩm số toàn diện, vừa phát triển năng lực sáng tạo nội dung, vừa nâng cao hiểu biết về giá trị văn hóa của tác phẩm. Để đo lường năng lực số, giảng viên có thể sử dụng portfolio số lưu trữ trên Google Drive, với rubric số hóa đánh giá sáng tạo nội dung qua tiêu chí như số lượng yếu tố đa phương tiện (hình ảnh, video) và độ độc đáo. Với sự đồng hành và định hướng của giảng viên, các dự án này sẽ giúp sinh viên gắn kết lý thuyết trong chương trình học với khả năng ứng dụng công nghệ số vào chuyên ngành.

Song song với dự án nhóm, việc tổ chức các cuộc thi sáng tạo số cũng là một giải pháp quan trọng để khuyến khích sự cạnh tranh tích cực và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn. Một cuộc thi thường niên như “*Bài giảng Ngữ văn số hóa*” có thể yêu cầu sinh viên thiết kế bài học trực tuyến về “*Truyện ngắn Nam Cao*” bằng công cụ Genially, tích hợp quiz kiểm tra nhân vật, sơ đồ tương tác hay hình ảnh 3D tái hiện bối cảnh xã hội. Qua đó, sinh viên không chỉ rèn luyện kỹ năng thiết kế bài giảng số mà còn phát triển tư duy giải quyết vấn đề trong môi trường trực tuyến. Ví dụ: Sinh viên tạo video TikTok về “*Thơ lãng mạn Việt Nam*”, đo lường sáng tạo nội dung số qua YouTube/TikTok analytics (lượt tương tác, thời gian xem) và phân tích dữ liệu ngôn ngữ bằng AntConc (số lượng từ khóa thơ ca được sử dụng sáng tạo). Những cuộc thi như vậy có thể gắn với phần thưởng học bổng hoặc chứng chỉ, tạo thêm động lực học tập và khẳng định năng lực cá nhân. Đồng thời, hoạt động thực tập tại các trường phổ thông cũng nên được gắn với trải nghiệm số: sinh viên có thể cùng giáo

viên phổ thông xây dựng các bài giảng điện tử về thơ ca lãng mạn Việt Nam, vừa trải nghiệm môi trường sư phạm thực tế, vừa điều chỉnh và nâng cao kỹ năng công nghệ theo nhu cầu thực tiễn giảng dạy.

Để tăng chiều sâu cho hoạt động trải nghiệm, nhà trường có thể mở rộng hợp tác với các tổ chức bên ngoài nhằm tổ chức tham quan hoặc workshop chuyên đề. Ví dụ, phối hợp với Thư viện số Quốc gia để sinh viên tham gia xây dựng bộ sưu tập số về “*Văn học kháng chiến*” bằng công cụ Omeka, qua đó rèn luyện kỹ năng quản lý dữ liệu, xử lý tài nguyên số và học cách bảo vệ bản quyền. Đây không chỉ là cơ hội học tập mà còn giúp sinh viên mở rộng mối quan hệ nghề nghiệp và kết nối với các chuyên gia. Kết quả của các hoạt động trải nghiệm và sáng tạo số này nên được lưu giữ, đánh giá thông qua portfolio số, nơi sinh viên tổng hợp sản phẩm cá nhân như video phân tích tác phẩm “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam bằng Powtoon hay infographic minh họa chủ đề trong thơ Xuân Diệu. Hình thức này giúp theo dõi sự tiến bộ, đánh giá toàn diện và khuyến khích sinh viên duy trì thói quen sáng tạo.

Qua đó, việc tăng cường hoạt động trải nghiệm và sáng tạo số không chỉ góp phần rèn luyện kỹ năng công nghệ, mà còn hình thành ở sinh viên tư duy sáng tạo, khả năng ứng dụng linh hoạt và tinh thần đổi mới. Đây là nền tảng quan trọng giúp họ trở thành những giáo viên thích ứng với bối cảnh giáo dục số hóa, sẵn sàng đổi mới phương pháp giảng dạy và khơi dậy hứng thú học tập của học sinh trong kỷ nguyên công nghệ.

4.2.4. Xây dựng môi trường văn hóa số trong nhà trường

Xây dựng môi trường văn hóa số trong nhà trường là một giải pháp mang tính nền tảng và toàn diện, nhằm hình

thành không gian học tập nơi sinh viên sư phạm Ngữ văn được khuyến khích tiếp cận, sử dụng công nghệ một cách tự nhiên, sáng tạo nhưng đồng thời cũng có trách nhiệm. Trước hết, cần chú trọng đến hạ tầng công nghệ, bởi đây là điều kiện tiên quyết để nuôi dưỡng văn hóa số. Nhà trường nên đầu tư hệ thống Wifi tốc độ cao phủ sóng toàn bộ khuôn viên và giảng đường, bảo đảm sinh viên có thể kết nối Internet mọi lúc để tìm kiếm tài liệu học tập. Đặc biệt, việc xây dựng thư viện số sẽ đóng vai trò trung tâm: những bộ sưu tập điện tử về “*Văn học Việt Nam cổ điển*” có thể được lưu trữ trên nền tảng như DSpace, cho phép sinh viên tiếp cận các văn bản số hóa, chẳng hạn “*Truyện Kiều*” kèm theo chú thích và liên kết tương tác. Để đo lường năng lực số, sử dụng Google Forms kết hợp Google Sheets để phân tích thủ công cảm nhận sinh viên về *Truyện Kiều*, đo sáng tạo nội dung qua số ý tưởng mới (ví dụ: ≥ 3 ý kiến độc đáo về ngôn ngữ tình yêu trong tác phẩm, được chấm điểm bởi giảng viên). Nhờ vậy, sinh viên không chỉ có cơ hội đọc tác phẩm mọi lúc, mọi nơi, mà còn phát triển khả năng phân tích, bình luận văn học trong môi trường số.

Song song với hạ tầng, cần hình thành các hoạt động thường xuyên để nuôi dưỡng văn hóa sử dụng số. Chẳng hạn, thiết lập diễn đàn trực tuyến trên nền tảng Moodle để sinh viên trao đổi các chủ đề Ngữ văn, ví dụ như “*Ý nghĩa nhân văn trong tác phẩm Hồ Chí Minh*”. Tại đây, sinh viên có thể đăng bài, chia sẻ video, phản hồi cho nhau, qua đó rèn luyện năng lực giao tiếp số, hợp tác học tập và tư duy phản biện. Để đo lường, sử dụng SurveyMonkey để khảo sát về, đánh giá tự động qua analytics tích hợp (tỷ lệ tham gia và chất lượng phản hồi, ví dụ: $\geq 80\%$ câu trả lời có dẫn chứng văn học). Hoạt động này có thể được gắn kết với các

câu lạc bộ Ngữ văn, với những buổi họp trực tuyến định kỳ nhằm duy trì tính liên tục và khuyến khích sinh viên tham gia tích cực. Đồng thời, nhà trường có thể tổ chức những sự kiện quy mô hơn, chẳng hạn “*Tuần lễ Ngữ văn số*”, nơi sinh viên tham gia các cuộc thi sáng tạo nội dung số về thơ ca. Một ví dụ là cuộc thi làm video ngắn trên TikTok giới thiệu “*Thơ mới Việt Nam*”, vừa giúp sinh viên kết nối văn học với xu hướng công nghệ, vừa tạo môi trường để họ nâng cao nhận thức về an toàn số, chẳng hạn như tránh chia sẻ thông tin thiếu kiểm chứng.

Để củng cố môi trường văn hóa số, cần có các chính sách và quy định đi kèm, tạo động lực và định hướng đúng đắn cho sinh viên. Nhà trường có thể áp dụng cơ chế tích điểm thưởng cho việc sử dụng công cụ số trong học tập, hoặc tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm từ giảng viên về ứng dụng công nghệ mới, ví dụ như “*Ứng dụng AR trong giảng dạy văn học dân gian*”, nơi các câu chuyện như “*Sự tích dưa hấu*” được minh họa bằng thực tế tăng cường. Những chính sách này không chỉ thúc đẩy sự chủ động học tập mà còn hình thành thói quen sử dụng công nghệ có trách nhiệm, đặc biệt là ý thức tuân thủ bản quyền và đạo đức học thuật. Bên cạnh đó, việc tiến hành khảo sát định kỳ để lấy phản hồi từ sinh viên và giảng viên sẽ giúp nhà trường kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện môi trường số sao cho thực sự phù hợp và bền vững.

Có thể nói, việc xây dựng môi trường văn hóa số trong nhà trường không chỉ là trang bị công nghệ hay tổ chức hoạt động rời rạc, mà là kiến tạo một hệ sinh thái học tập số toàn diện, nơi hạ tầng, hoạt động và chính sách được kết hợp hài hòa. Đây chính là nền tảng để sinh viên sư phạm Ngữ văn rèn luyện năng lực số, phát triển tư duy sáng tạo và chuẩn bị trở thành những giáo

viên tương lai có khả năng dẫn dắt học sinh trong không gian giáo dục số hóa.

V. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực số của sinh viên Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học An Giang hiện mới dừng lại ở mức trung bình khá. Nhìn chung, các em thể hiện sự thành thạo ở những kỹ năng cơ bản như vận hành thiết bị và sử dụng phần mềm, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế ở những nhóm năng lực nâng cao, đặc biệt là sáng tạo nội dung số và ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp sư phạm. Trước thực trạng đó, nghiên cứu đề xuất một hệ thống giải pháp mang tính đồng bộ và bền vững. Cụ thể, cần tích hợp trực tiếp nội dung đào tạo năng lực số vào chương trình chính khóa, đồng thời tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên sâu cho cả giảng viên và sinh viên để củng cố kiến thức cũng như kỹ năng thực hành. Song song, việc tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế và khuyến khích sáng tạo các dự án số sẽ giúp sinh viên rèn luyện năng lực ứng dụng công nghệ trong bối cảnh thực tiễn. Đặc biệt, việc xây dựng một môi trường văn hóa số toàn diện trong nhà trường được xem là giải pháp nền tảng, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên hình thành thói quen học tập và giảng dạy gắn liền với công nghệ. Với cách tiếp cận này, sinh viên Sư phạm Ngữ văn sẽ có sự chuẩn bị tốt hơn để trở thành những giáo viên hiện đại, đủ khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và thích ứng linh hoạt với xu thế phát triển của kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Danby, S., Fler, M., Davidson, C., & Hatzigianni, M. (2018). *Digital childhoods: Technologies and children's everyday lives* (Vol. 22, pp. 1-14). Springer Nature.

- [2]. Đỗ, V. H., & Trần, Đ. H. (2022). Năng lực số dành cho giảng dạy và học tập trực tuyến. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, (2), 3-11.
- [3]. Nguyễn, N. N., Lê, T. M. T., & Trần, T. H. (2023). Năng lực số của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng. *Trong Kỹ yếu Hội thảo Quốc tế: Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam*, 481-499.
- [4]. Pangrazio, L. (2019). Young People's Literacies in the Digital Age: Continuities, Conflicts and Contradictions.
- [5]. Thomson, S., & De Bortoli, L. (2012). *Preparing Australian Students for the Digital World: results from the PISA 2009 digital reading literacy assessment*. ACER Press.
- [6]. Trần, Đ. H., & Đỗ, V. H. (2021). Khung năng lực số cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, (1), 12-21.
- [7]. Võ, T. T. N., & Phạm, M. T. (2024). Giải pháp nâng cao năng lực thông tin số cho sinh viên Trường Đại học Khánh Hòa. *Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật Trường Đại học Khánh Hòa*, 70-77.

THE DIGITAL COMPETENCE OF VIETNAMESE LITERATURE PEDAGOGY STUDENTS AT AN GIANG UNIVERSITY: CURRENT SITUATION AND DEVELOPMENT SOLUTIONS

Lam Tran Son², Ngoc Thien Chuong²

Abstract: *In the context of rapid digital transformation in education, digital competence has increasingly become a key factor for preservice teachers, especially in the field of Literature Education, which requires creativity and innovation in teaching methods. This study focuses on assessing the current state of digital competence among Literature Education students at An Giang University. The findings reveal that while students have developed basic skills in technology use and digital communication, they still face limitations in advanced skills such as digital content creation and the application of technology to professional practices. Based on these results, the study proposes four comprehensive solutions to foster digital competence: renewing the curriculum with technology integration, providing digital skills training for both lecturers and students, promoting experiential activities linked to digital project creation, and building a comprehensive digital culture within the university. These solutions are practical in enhancing training quality and preparing students to become modern Literature teachers capable of meeting the demands of educational innovation in the digital era.*

Keywords: *digital transformation, digital competence, students, literature education, An Giang University*

² An Giang University - Vietnam National University of Ho Chi Minh City